

Số: 54/QĐ-TKP

Bình Sơn, ngày 13 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách
Quý I năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT TRẦN KỶ PHONG

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1957/QĐ-SGDĐT ngày 29/12/2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ thuyết minh dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán quý I năm 2026;

Xét đề nghị của kế toán trường THPT Trần Kỳ Phong về việc công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2026;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý I năm 2026 của trường THPT Trần Kỳ Phong (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, kế toán và các bộ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Quảng Ngãi(b/cáo);
- Thông báo bản tin phòng HD;
- Websibe trường
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Phiêu

TRƯỜNG THPT TRẦN KỶ PHONG

Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH

Quý I/ năm 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sửa dụng ngân sách nhà nước)
(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-TKP ngày 13/4/2026 của trường THPT Trần Kỳ Phong)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý /6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	1.626.000.000	180.377.116	11.09	
1	Học phí	1.626.000.000	180.377.116	11.09	
2	Lệ phí				
3	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.626.000.000	180.377.116	11.09	
1	Chi sự nghiệp	1.626.000.000	180.377.116	11.09	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.626.000.000	180.377.116	11.09	
	Tiền lương, phụ cấp lương	650.000.000			
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	198.720.000	49.680.000	25.0	
	Các khoản đóng góp	42.724.000	8.010.900	18.8	
	Vật tư văn phòng	69.500.000	26.812.800	38.6	
	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	4.000.000	5.000.000	125.0	
	Hội nghị	30.800.000	-	-	
	Nghiệp vụ chuyên môn	59.980.000	6.000.000	10.0	
	Chi phí thuê mướn	254.401.000	6.000.000	2.4	
	Khen thưởng	20.000.000	-	-	
	Mua sắm, Sửa chữa thường xuyên	205.875.000	72.473.416	35.2	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý /6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Chi khác	90.000.000	6.400.000	7.1	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	27.993.000.000	5.535.141.521	22.484	
I	Nguồn ngân sách trong nước	27.993.000.000	5.535.141.521	22.484	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	27.993.000.000	5.535.141.521	22.48	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên do NSNN hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	24.618.000.000	5.535.141.521	22.48	
	Tiền lương, phụ cấp lương	18.196.757.000	4.550.057.387	25.00	
	Các khoản đóng góp	3.126.122.000	785.348.293	25.12	
	Làm việc ngoài giờ	60.000.000	-	-	
	Dịch vụ công cộng	156.000.000	15.064.043	9.66	
	Vật tư văn phòng	25.088.000	18.900.000	75.33	
	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	33.200.000	3.066.098	9.24	
	Phúc lợi tập thể	52.800.000	2.205.000	4.18	
	Công tác phí	506.800.000	-	-	
	Nghiệp vụ chuyên môn	1.017.597.000	60.677.500	5.96	
	Chi phí thuê mượn	99.096.000	11.753.200	11.86	
	Khen thưởng	276.420.000	-	-	
	Sửa chữa thường xuyên	656.700.000	49.589.000	7.55	
	Mua sắm	324.300.000	-	-	
	Chi khác	45.000.000	27.951.000	62.11	
	Chi công tác Đảng	42.120.000	10.530.000	25.00	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên để thực hiện chế độ, chính sách giáo dục	3.375.000.000	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý /6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Miễn giảm học phí và HTCPHT theo NĐ 238/2025	1.000.000.000	-	-	
	Chế độ học sinh theo Nghị định 66/2025	105.000.000		-	
	Chế độ học sinh khuyết tật theo TTLT 42/2013	70.000.000	-	-	
	Phụ cấp dạy học sinh khuyết tật theo NĐ 28/2012	400.000.000	-	-	
	Kinh phí cải tạo, nâng cấp sửa chữa CSVC	1.800.000.000	-	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý /6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Bình Sơn, ngày 13 tháng 4 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Đào

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Phiêu